

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2023 của huyện Kiên Hải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính hướng dẫn về công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê chuẩn quyết toán toàn thu ngân sách
nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Kiên Hải tại Tờ
trình số 42/TTr-PTCKH ngày 12 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của
huyện Kiên Hải (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài
chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định
này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, ptckh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 444/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	303.894.000.000	442.991.376.434	145,77%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	4.890.000.000	9.394.714.398	192,12%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	2.370.000.000	1.614.179.965	68,11%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	2.520.000.000	7.780.534.433	308,75%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	299.004.000.000	336.594.545.555	112,57%
-	Thu bổ sung cân đối	154.424.001.000	201.659.001.000	130,59%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	144.579.999.000	134.935.544.555	93,33%
3	Thu kết dư		4.273.417.337	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		92.728.699.144	
5	Thu hồi các khoản chi năm trước			
6	Thu từ huy động cơ sở hạ tầng			
7	Thu từ NS cấp dưới (điều chuyển nguồn làm lương)			
8	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	303.894.000.000	439.050.156.472	144,47%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	303.894.000.000	345.415.156.479	113,66%
1	Chi đầu tư phát triển	98.299.000.000	95.487.893.396	97,14%
2	Chi thường xuyên	156.563.543.000	174.188.613.460	111,26%
3	Dự phòng ngân sách	4.031.457.000	3.988.218.000	98,93%
4	Bổ sung mục tiêu (trợ giá điện)	45.000.000.000	43.500.000.000	96,67%
5	Chi bổ sung Ngân sách Xã		27.624.596.623	
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			
7	Các khoản chi kết dư ngân sách		625.835.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		93.634.999.993	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

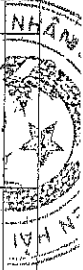
(Kèm theo Quyết định số: 1116/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11.540.000.000	303.894.000.000	16.570.387.826	442.991.376.434	143,59%	145,77%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.540.000.000	4.890.000.000	16.570.387.826	9.394.714.398	143,59%	192,12%
I	Thu nội địa	11.540.000.000	4.890.000.000	16.570.387.826	9.394.714.398	143,59%	192,12%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	150.000.000		226.371.277		150,91%	
	Thuế nhập khẩu						
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150.000.000		226.371.277		150,91%	
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.200.000.000	2.200.000.000	2.504.069.792	2.503.999.792	113,82%	113,82%
	+ Thuế VAT	2.050.000.000	2.050.000.000	2.468.591.772	2.468.591.772	120,42%	120,42%
	+ Thuế TNDN	150.000.000	150.000.000	35.408.020	35.408.020	23,61%	23,61%
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt			70.000			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0		0			
	(Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
	+ Thuế VAT						
	+ Thuế TNDN						
	+ Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước						
	+ Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.140.000.000		3.410.870.125		82,39%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	1.600.000.000	1.600.000.000	1.869.589.235	1.869.589.235	116,85%	116,85%
8	Thu phí, lệ phí	500.000.000	400.000.000	663.008.734	328.440.500	132,60%	82,11%
9	Thuế tài nguyên						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			195.312	195.312		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	40.000.000		39.437.918		98,59%	
12	Thu tiền sử dụng đất	2.200.000.000	480.000.000	5.678.242.343	3.406.945.406	258,10%	709,78%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	410.000.000	210.000.000	1.904.133.735	1.255.674.798	464,42%	597,94%
17	Thu phạt ATGT	300.000.000		274.469.355	29.869.355	91,49%	
II	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		299.004.000.000		336.594.545.555		112,57%
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				4.273.417.337		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				92.728.699.144		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 41/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		Đơn vị: đồng
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	303.894.000.000	279.289.000.000	24.605.000.000	439.050.156.472	407.477.386.399	31.572.770.073	144,47%	145,90%	128,32%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	303.894.000.000	279.289.000.000	24.605.000.000	345.415.156.479	316.257.479.446	29.157.677.033	113,66%	113,24%	118,50%
I	Chi đầu tư phát triển	98.299.000.000	98.299.000.000	0	95.487.893.396	95.487.893.396	0	97,14%	97,14%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	98.299.000.000	98.299.000.000	0	95.487.893.396	95.487.893.396	0	97,14%	97,14%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0								
-	Chi khoa học và công nghệ	0								
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Nguồn vốn xã số kiến thiết	98.299.000.000	98.299.000.000	0	95.487.893.396	95.487.893.396	0		97,14%	
-	Nguồn vốn xã số kiến thiết	27.625.000.000	27.625.000.000		29.277.789.806	29.277.789.806			105,98%	
-	Cân đối NS địa phương	15.502.000.000	15.502.000.000		27.906.198.393	27.906.198.393			180,02%	
-	Nguồn hỗ trợ nhà cho người có công	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000				
-	Nguồn CIMT XD nông thôn mới	21.660.000.000	21.660.000.000		17.015.016.939	17.015.016.939			78,56%	
-	Nguồn GINT	32.932.000.000	32.932.000.000		20.710.113.818	20.710.113.818			62,89%	
-	Nguồn thu sử dụng đất	480.000.000	480.000.000		478.774.440	478.774.440			99,74%	
-	Nguồn vốn ngân sách huyện	0			0					
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	156.563.543.000	132.441.000.000	24.122.543.000	174.188.613.460	145.513.393.427	28.675.220.033	111,26%	109,87%	118,87%
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.514.000.000	42.514.000.000		39.772.415.022	39.772.415.022		93,55%	93,55%	
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0	0				
III	Dự phòng ngân sách	4.031.457.000	3.549.000.000	482.457.000	3.988.218.000	3.505.761.000	482.457.000	98,93%	98,78%	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
V	Bổ sung mục tiêu (trợ giá điện)	45.000.000.000	45.000.000.000		43.500.000.000	43.500.000.000			96,67%	
VI	Chi bổ sung Ngân sách Xã	0			27.624.596.623	27.624.596.623				
VII	Chi Kết dư ngân sách	0			625.835.000	625.835.000	0			
VIII	Các khoản chi quản lý qua NSNN	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0			0	0				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0			0	0	0			
	Chương trình 135									
	Hỗ trợ sản xuất đa dạng hóa sinh kế									
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện									
	Quy hoạch xây dựng nông thôn mới									
	Phát triển hạ tầng kinh tế - Xã hội									



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1116 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	303.894.000.000	439.050.156.472	144,47%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	0	27.624.596.623	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	303.894.000.000	317.790.559.856	104,57%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	98.299.000.000	95.487.893.396	97,14%
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.159.000.000	77.994.102.017	102,41%
	<i>Trong đó:</i>			
1,1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.889.000.000	17.191.117.141	108,20%
1,2	Chi lĩnh vực giao thông	10.000.000.000	6.705.619.501	67,06%
1,3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.500.000.000	2.334.407.013	
1,4	Chi văn hóa thông tin	1.291.000.000	1.781.165.065	137,97%
1,5	Chi các hoạt động kinh tế	24.877.000.000	28.581.214.405	114,89%
1,6	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	20.502.000.000	21.300.578.892	103,90%
1,7	Chi bảo đảm xã hội	100.000.000	100.000.000	100,00%
2	Chi từ nguồn thu tiền SĐĐ	480.000.000	478.774.440	99,74%
3	CTMT QG XDNT mới	21.660.000.000	17.015.016.939	78,56%
II	Chi thường xuyên	201.563.543.000	197.342.976.403	97,91%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.514.000.000	39.772.415.022	93,55%
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	17.838.000.000	22.272.772.382	124,86%
4	Chi văn hóa thông tin	2.099.000.000	1.902.218.684	90,62%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	280.764.000	192.090.000	68,42%
6	Chi thể dục thể thao	188.836.000	180.210.000	95,43%
7	Chi bảo vệ môi trường	3.200.000.000	2.938.999.880	91,84%
8	Chi an ninh quốc phòng địa phương	5.009.604.000	9.894.716.541	197,51%
9	Chi các hoạt động kinh tế	27.507.000.000	9.035.073.095	32,85%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	55.006.308.000	65.164.208.049	118,47%
11	Chi bảo đảm xã hội	2.920.031.000	2.490.272.750	85,28%
12	Chi trợ giá, trợ cước	45.000.000.000	43.500.000.000	96,67%
III	Dự phòng ngân sách	4.031.457.000	3.988.218.000	98,93%
IV	Bổ sung mục tiêu			
V	Chi kết dư		625.835.000	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	20.345.637.057	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		93.634.999.993	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SỐ SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUYÊN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
	TỔNG SỐ	303.894.000	98.299.000	205.595.000	439.050.156	95.487.893	343.562.263					144,475%	97,140%	167,106%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	294.045.210	98.299.000	195.746.210	299.867.548	95.487.893	204.379.655	0	0	0	0	101,980%	97,140%	104,411%	
1	VP HĐND - UBND huyện	4.164.011		4.164.011	8.055.612		8.055.612					193,46%		193,46%	
2	Tư pháp	576.019		576.019	803.213		803.213					139,44%		139,44%	
3	Tài chính - Kế hoạch	1.143.368		1.143.368	1.247.725		1.247.725					109,13%		109,13%	
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.185.810		1.185.810	3.328.696		3.328.696					280,71%		280,71%	
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.570.694		1.570.694	6.673.793		6.673.793					424,89%		424,89%	
6	Phòng Giáo dục & DT	1.132.913		1.132.913	1.725.558		1.725.558					152,31%		152,31%	
7	Lao động TB & XH	3.677.738		3.677.738	3.595.081		3.595.081					97,75%		97,75%	
8	P. Văn hóa & thông tin	598.350		598.350	894.288		894.288					149,46%		149,46%	
9	Nội vụ	1.198.019		1.198.019	1.812.092		1.812.092					151,26%		151,26%	
10	Thanh tra	937.088		937.088	1.291.131		1.291.131					137,78%		137,78%	
11	VP huyện ủy (khởi động)	9.377.464		9.377.464	11.375.000		11.375.000					121,30%		121,30%	
12	Ủy ban Mặt trận TQ	940.362		940.362	1.072.845		1.072.845					114,09%		114,09%	
13	Huyện Đoàn	808.801		808.801	1.021.104		1.021.104					126,25%		126,25%	
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	774.624		774.624	925.013		925.013					119,41%		119,41%	
15	Hội Nông dân	966.995		966.995	1.265.768		1.265.768					130,90%		130,90%	
16	Hội cựu chiến binh	589.682		589.682	661.427		661.427					112,17%		112,17%	
17	T.T Bãi đường chính trị	1.172.655		1.172.655	1.275.985		1.275.985					108,81%		108,81%	
18	T.T Y tế huyện	17.838.000		17.838.000	22.272.772		22.272.772					124,86%		124,86%	
20	Hội chữ thập đỏ	472.219		472.219	559.278		559.278					118,44%		118,44%	
21	Hội Khuyến học	179.492		179.492	201.636		201.636					112,34%		112,34%	
22	Hội người cao tuổi	168.181		168.181	252.685		252.685					150,25%		150,25%	
23	Nhà Máy điện	45.887.625		45.887.625	44.464.040		44.464.040					96,90%		96,90%	
24	Trung Tâm Văn hóa thể thao và truyền thanh	2.568.600		2.568.600	2.274.519		2.274.519					88,55%		88,55%	
26	Các điểm trường (SN GD)	41.191.000		41.191.000	39.080.586		39.080.586					94,88%		94,88%	
27	Ban chỉ Huy Quân sự	1.796.000		1.796.000	4.057.129		4.057.129					225,90%		225,90%	
28	Công an huyện	278.500		278.500	958.122		958.122					344,03%		344,03%	



Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số: 41¹/2024¹ QĐ-UBND ngày 26¹ tháng 07¹ năm 2024 của UBND huyện Kiên Hải)

Đơn vị: Ngân hàng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu							
			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định							Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn đầu tư nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	24.605.000	23.107.000	1.498.000	0	1.498.000	0	31.572.771	23.107.000	8.465.771	0	8.465.771	0	128,32%	100,00%	565,14%		565,14%	
01	UBND xã Hòa Trị	6.010.226	5.596.370	414.156		414.156		8.008.145	5.596.370	2.411.775		2.411.775		133,24%	100,00%	582,33%		582,33%	
02	UBND xã Lại Sơn	6.434.025	6.013.092	420.933		420.933		8.238.129	6.013.092	2.225.037		2.225.037		128,04%	100,00%	528,60%		528,60%	
03	UBND xã An Sơn	6.104.280	5.858.643	245.637		245.637		7.794.925	5.858.643	1.936.282		1.936.282		127,70%	100,00%	788,27%		788,27%	
04	UBND xã Nam Du	6.056.169	5.638.895	417.274		417.274		7.531.572	5.638.895	1.892.677		1.892.677		124,36%	100,00%	453,58%		453,58%	